LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ 2 NĂM HỌC 2025-2026

Tuần 11 (Từ ngày 11 tháng 05 đến 16 tháng 05 năm 2026)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																										
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN								
							Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng-Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Giáo viên	Đơn vị quản lý học phần
1	ĐH	19	20252ME6041001	Vật liệu học	1	15													7,8,9,10,11	312-A10	1/3							Nguyễn Minh Quang	HTCN
2	ĐH	19	20252ME6041001	Vật liệu học	2	15																1,2,3,4,5	312-A10	1/3				Nguyễn Tiến Tùng	HTCN
3	ĐH	19	20252ME6071001	MHH&MP HTCN	1	25				7,8,9,10,11,1	310-A10	2/5																Nguyễn Minh Quang	HTCN
4	ĐH	19	20252ME6071001	MHH&MP HTCN	2	22										7,8,9,10,11,1	502-A10	2/5										Nguyễn Tiến Tùng	HTCN
5	ĐH	19	20252ME6071002	MHH&MP HTCN	1	24							7,8,9,10,11,12	310-A10	2/5													Nguyễn Minh Quang	HTCN
6	ĐH	19	20252ME6071002	MHH&MP HTCN	2	23							1,2,3,4,5,6	501-A10	2/5													Nguyễn Tiến Tùng	HTCN
7	ĐH	19	20252ME6071002	MHH&MP HTCN	3	23							7,8,9,10,11,12	502-A10	2/5													Nguyễn Tiến Tùng	HTCN
8	ĐH	19	20242ME6066002	Thống kê trong công nghiệp	1	25													1,2,3,4,5,6	310-A10	1/5							Tạ Thị Trà Giang	HTCN
9	ĐH	19	20242ME6066002	Thống kê trong công nghiệp	2	26				7,8,9,10,11,1	309-A10	1/5																Đỗ Ngọc Tú	HTCN
10	ĐH	19	20252ME6070001	Ứng dụng máy tính trong CN	1	25										1,2,3,4,5,6	310-A10	2/5										Nguyễn Tiến Tùng	HTCN
11	ĐH	19	20252ME6070001	Ứng dụng máy tính trong CN	2	26										7,8,9,10,11,1	310-A10	2/5										Nguyễn Minh Quang	HTCN
12	DH	19	20252ME6012TA.1	Machine Element	1	30	10,11,12	106-A9	1/3																			Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS
13	DH	19	20252ME6031008	Sức bền vật liệu	1	24				7,8,9,10,11,1	108-A9	1/3																Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS
14	DH	19	20252ME6031001	Sức bền vật liệu	2	24				1,2,3	108A9	3/3																Hoàng Xuân Khoa	KTCS
15	DH	19	20252ME6031001	Sức bền vật liệu	1	24										7,8,9	108A9	3/3										Hoàng Xuân Khoa	KTCS
16	DH	19	20252ME6031003	Sức bền vật liệu	3	24										10,11,12	108A9	1/3										Hoàng Xuân Khoa	KTCS
17	DH	19	20252ME6031003	Sức bền vật liệu	3	24																1,2,3,4,5,6	108A9	2/3				Hoàng Xuân Khoa	KTCS
18	DH	19	20252ME6031007	Sức bền vật liệu	3	24	1,2,3,4,5,6,	108-A9	1/3																			Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS
19	DH	19	20252ME6031002	Sức bền vật liệu	1	24							7,8,9,10,11,12	108-A9	1/3													Nguyễn Thị Thu Hường	KTCS
20	DH	19	20252ME6012004	Chi tiết máy	1	30	1,2,3,4,5,6,	106-A9	1/3																			Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
21	DH	19	20252ME6012004	Chi tiết máy	2	30				7, 8, 9,10,11,	106-A9	2/3																Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
22	DH	19	20252ME6012004	Chi tiết máy	2	30	7, 8, 9	106-A9	1/3																			Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
23	DH	19	20252ME6012004	Chi tiết máy	1	30							4,5,6,	106-A9	2/3													Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
24	DH	19	20252ME6012004	Chi tiết máy	2	30							7, 8, 9,10,11,12	106-A9	3/3													Nguyễn Hồng Tiến	KTCS
25	DH	19	20252ME6012011	Chi tiết máy	3	25																10,11,12	106-A9	1/3				Nguyễn Văn Tuân	KTCS
26	DH	19	20252ME6012009	Chi tiết máy	3	25							1,2,3	106-A9	1/3													Nguyễn Văn Tuân	KTCS
27	DH	19	20252ME6012007	Chi tiết máy	3	25	10,11,12	106-A9	1/3																			Nguyễn Văn Tuân	KTCS
28	DH	19	20252ME6012001	Chi tiết máy	1	25	13,14,15	106-A9	1/3																			Nguyễn Văn Tuân	KTCS
29	DH	19	20252ME6012001	Chi tiết máy	1	25										7, 8, 9,10,11,1	106-A9	2/3										Nguyễn Văn Tuân	KTCS
30	DH	19	20252ME6012001	Chi tiết máy	1	25													7, 8, 9,10,11,1	106-A9	3/3							Nguyễn Văn Tuân	KTCS
31	DH	19	20252ME6012001	Chi tiết máy	2	25													1,2,3,4,5,6,	106-A9	1/3							Nguyễn Văn Tuân	KTCS
32	DH	19	20252ME6012003	Chi tiết máy	1	25							13,14,15	106-A9	1/3													Nguyễn Văn Tuân	KTCS
33	DH	19	20252ME6012003	Chi tiết máy	1	25																1,2,3,4,5,6,	106-A9	2/3				Nguyễn Văn Tuân	KTCS
34	DH	19	20252ME6024002	Lý thuyết cơ cấu	1	30										1,2,3,4,5,6,	501-A10	2/3										Nguyễn Văn Tuân	KTCS
35	ĐH	19	20252ME6012009	Chi tiết máy	1	21				1,2,3,4,5,6	106-A9	2/3																Bùi Tiến Tài	KTCS
36	ĐH	19	20252ME6012009	Chi tiết máy	2	23				13,14,15,16,1	106-A9	1/3																Bùi Tiến Tài	KTCS
37	CĐ	27	20252ME5032004	Vẽ kỹ thuật	1	22	1;2;3;4;5	A10-511	4/6																			Phạm Ngọc Linh	KTCS
38	CĐ	27	20252ME5032004	Vẽ kỹ thuật	1	22										1;2;3;4;5	A10-615	5/6										Phạm Ngọc Linh	KTCS
39	CĐ	27	20252ME5032004	Vẽ kỹ thuật	2	22	7,8,9,10,11	A10-511	4/6																			Phạm Ngọc Linh	KTCS
40	CĐ	27	20252ME5032004	Vẽ kỹ thuật	2	22										7,8,9,10,11	A10-615	5/6										Phạm Ngọc Linh	KTCS
41	CĐ	27	20252ME5032003	Vẽ kỹ thuật	3	22							7,8,9,10,11	A10-604	4/6													Phạm Ngọc Linh	KTCS
42	ĐH	K18	20252ME6002001	CAD	1	20				7;8;9;10;11;1	501A10	6/10																Nguyễn Văn Tài	KTCS
43	CĐ	27	20252ME5032003	Vẽ kỹ thuật	2	26				1,2,3,4,5	A10-511	6/6																Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS
44	CĐ	27	20252ME5032004	Vẽ kỹ thuật	3	26				7,8,9,10,11	A10-511	6/6																Nguyễn Thị Thanh Mai	KTCS
45	CĐ	27	20252ME5032002	Vẽ kỹ thuật	2	23							1;2;3;4;5	A10-604	,4/6													Nguyễn Văn Tài	KTCS
46	CĐ	27	20252ME5032001	Vẽ kỹ thuật	3	25	7,8,9,10,11	A10-512	3/6																			Nguyễn Văn Tài	KTCS

47	CĐ	27	20252ME5032001	Vẽ kỹ thuật	3	25													7,8,9,10,11	A10-708	4/6							Nguyễn Văn Tài	KTCS
48	CĐ	27	20252ME5032002	Vẽ kỹ thuật	1	23	1;2;3;4;5	A10-512	,4/6																			Nguyễn Văn Tài	KTCS
49	CĐ	27	20252ME5032002	Vẽ kỹ thuật	1	23																7,8,9,10,11	A10-604	,5/6				Nguyễn Văn Tài	KTCS
50	ĐH	18	20252AT6028002	Thí nghiệm động cơ - AT6028	CL	21	7,8,9,10,11,12	413-A10	10/10																			Bùi Văn Chinh	Khoa CKĐL
51	ĐH	18	20252AT6050001	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23							7,8,9,10,11,12	413-A10	1/5													Lê Đình Đạt	Khoa CKĐL
52	ĐH	18	20252AT6050001	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	24				1,2,3,4,5,6	418-A10	1/5																Phạm Minh Hiếu	Khoa CKĐL
53	ĐH	18	20252AT6050001	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24				7,8,9,10,11,1	418-A10	1/5																Phạm Minh Hiếu	Khoa CKĐL
54	ĐH	18	20252AT6050002	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23										7,8,9,10,11,1	419-A10	1/5										Nguyễn Mạnh Dũng	Khoa CKĐL
55	ĐH	18	20252AT6050002	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	24																			1,2,3,4,5,6	419-A10	01-May	Nguyễn Trung Kiên	Khoa CKĐL
56	ĐH	18	20252AT6050002	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24	1,2,3,4,5,6	412-A10	1/5																			Phạm Minh Hiếu	Khoa CKĐL
57	ĐH	18	20252AT6050003	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23																13,14,15,16,17	418-A10	1/5				Lê Đình Đạt	Khoa CKĐL
58	ĐH	18	20252AT6050003	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	23																			7,8,9,10,1	419-A10	01-May	Nguyễn Trung Kiên	Khoa CKĐL
59	ĐH	18	20252AT6050003	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24										1,2,3,4,5,6	409-A10	1/5										Nguyễn Mạnh Dũng	Khoa CKĐL
60	ĐH	18	20252AT6050004	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23																1,2,3,4,5,6	419-A10	1/5				Nguyễn Trung Kiên	Khoa CKĐL
61	ĐH	18	20252AT6050004	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	24																7,8,9,10,11,12	419-A10	1/5				Nguyễn Trung Kiên	Khoa CKĐL
62	ĐH	18	20252AT6050004	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24				7,8,9,10,11,1	419-A10	1/5																Nguyễn Huy Chiến	Khoa CKĐL
63	ĐH	18	20252AT6050006	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	1	23													2	419-A10	1/5							Nguyễn Phi Trường	Khoa CKĐL
64	ĐH	18	20252AT6050006	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	2	23	13,14,15,16,17	419-A10	1/5																			Phạm Minh Hiếu	Khoa CKĐL
65	ĐH	18	20252AT6050006	Công nghệ về xe điện và xe hybrid	3	24	7,8,9,10,11,12	419-A10	1/5																			Phạm Minh Hiếu	Khoa CKĐL
66	ĐH	18	20252AT6050001_TA	Technology of Electric and Hybrid Vehicles	1	20							1,2,3,4,5,6	413-A10	1/5													Phạm Minh Hiếu	Khoa CKĐL
67	ĐH	18	20252ME6113001	Thực hành CNC		30													7,8,9,10,11,1	110-A9	9/10							Nguyễn Mai Anh	TTCK
68	ĐH	19	20252ME6113003	Thực hành CNC		25													1,2,3,4,5,6	110-A9	10/10							Trần Ngọc Tân	TTCK
69	ĐH	18	20252AT6072001	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	26							1÷6	403-A10	9/10													Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
70	ĐH	18	20252AT6072002	Phân tích mạch điện trên ô tô	CL	26							7÷12	403-A10	9/10													Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
71	ĐH	18	20252AT6044001	Kết cấu động cơ	CL	23							1÷6	412-A10	11/15													Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
72	ĐH	18	20252AT6044001	Kết cấu động cơ	CL	23							7÷12	412-A10	9/15													Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
73	ĐH	18	20252AT6045001	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	25							7÷12	419-A10	11/15													Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
74	ĐH	18	20252AT6096002	Thực hành động cơ chuyên sâu	CL	23													7÷12	412-A10	11/15							Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
75	ĐH	19	20252AT6044002	Kết cấu động cơ	CL	25				1÷6	413-A10	11/15	1÷6	409-A10	12/15													Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTHTNOT
76	ĐH	19	20252AT6044003	Kết cấu động cơ	CL	25										1÷6	412-A10	11/15										Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
77	ĐH	19	20252AT6044004	Kết cấu động cơ	CL	25																1÷6	413-A10	11/15				Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
78	ĐH	19	20252AT6044005	Kết cấu động cơ	CL	25				7÷12	413-A10	11/15	7÷12	413-A10	12/15													Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTTHTNOT
79	ĐH	19	20252AT6044006	Kết cấu động cơ	CL	25										7÷12	412-A10	11/15										Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
80	ĐH	19	20252AT6044007	Kết cấu động cơ	CL	25																7÷12	413-A10	11/15				Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
81	ĐH	19	20252AT6044008	Kết cấu động cơ	CL	25				1÷6	412-A10	11/15																Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
82	ĐH	19	20252AT6044008	Kết cấu động cơ	CL	25				7÷12	412-A10	12/15																Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
83	ĐH	19	20252AT6044009	Kết cấu động cơ	CL	25	13÷17	412-A10	11/15																			Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
84	ĐH	19	20252AT6044010	Kết cấu động cơ	CL	25										1÷6	413-A10	11/15										Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
85	ĐH	19	20252AT6044011	Kết cấu động cơ	CL	25																1÷6	412-A10	11/15				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
86	ĐH	19	20252AT6044013	Kết cấu động cơ	CL	10	13÷17	413-A10	11/15																			Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
87	ĐH	19	20252AT6044014	Kết cấu động cơ	CL	25							13÷17	412-A10	11/15													Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
88	ĐH	19	20252AT6044015	Kết cấu động cơ	CL	25				13÷17	413-A10	11/15																Bùi Văn Chinh	TTTHTNOT
89	ĐH	19	20252AT6044016	Kết cấu động cơ	CL	25	1÷6	412-A10	11/15																			Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
90	ĐH	19	20252AT6044017	Kết cấu động cơ	CL	25							1÷6	413-A10	11/15													Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
91	ĐH	19	20252AT6044018	Kết cấu động cơ	CL	25													1÷6	413-A10	11/15							Phạm Minh Hiếu	TTTHTNOT
92	ĐH	19	20252AT6044_TA001	Structure of the Internal Combustion Engine	CL	20	7÷12	412-A10	11/15																			Nguyễn Xuân Khoa	TTTHTNOT
93	ĐH	19	20252AT6045002	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷6	403-A10	11/15																Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
94	ĐH	19	20252AT6045003	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										1÷6	419-A10	11/15										Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
95	ĐH	19	20252AT6045004	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																1÷6	403-A10	11/15				Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
96	ĐH	19	20252AT6045005	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷6	418-A10	11/15													7÷12	418-A10	9/15				Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
97	ĐH	19	20252AT6045006	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							1÷6	419-A10	11/15													Nguyễn Thành Bắc	TTTHTNOT
98	ĐH	19	20252AT6045007	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷6	403-A10	11/15							Nguyễn Mạnh Dũng	TTTHTNOT
99	ĐH	19	20252AT6045008	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	7÷12	418-A10	11/15	7÷12	403-A10	9/15																Đoàn Công Thành	TTTHTNOT

100	ĐH	19	20252AT6045009	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23							7÷12	418-A10	11/15														Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
101	ĐH	19	20252AT6045010	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													7÷12	403-A10	11/15								Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
102	ĐH	19	20252AT6045011	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	1÷6	419-A10	11/15																				Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
103	ĐH	19	20252AT6045012	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23	13÷17	418-A10	11/15																				Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
104	ĐH	19	20252AT6045013	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	22							1÷6	408-A10	11/15														Nguyễn Trung Kiên	TTTHTNOT
105	ĐH	19	20252AT6045014	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													1÷6	418-A10	11/15								Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
106	ĐH	19	20252AT6045015	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23													13÷17	403-A10	11/15								Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
107	ĐH	19	20252AT6045017	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										13÷17	419-A10	11/15											Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT
108	ĐH	19	20252AT6045019	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23				1÷6	419-A10	11/15																	Đoàn Công Thành	TTTHTNOT
109	ĐH	19	20252AT6045020	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23										1÷6	418-A10	11/15											Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
110	ĐH	19	20252AT6045021	Hệ thống điện-điện tử ô tô	CL	23																1÷6	418-A10	11/15	1÷6	418-A10	Sep-15		Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
111	ĐH	19	20252AT6045_TA001	Automotive Electrical and Electronic Systems	CL	19							1÷6	418-A10	11/15														Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT
112	ĐH	18	20252AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	23																1÷6	418-A10	11/15	1÷6	418-A10	Sep-15		Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT
113	ĐH	18	20252AT6052002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25	1÷6	404-A10	11/15																				Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT
114	ĐH	19 LT	20252AT6052003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	25																7÷12	408-A10	11/15					Chu Đức Hùng	TTTHTNOT
115	ĐH	18	20252AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25							1, 2, 3, 4, 5, 6	516A10	10/10														Nguyễn Xuân Hiển	Khoa CNOTO
116	ĐH	18	20252AT6029_TA001	Automobile Chassis Experiments	CL	27	7,8,9,10,11,12	404, A10	10/10																				Nguyễn Xuân Tuấn	Khoa CNOTO
117	ĐH	18	20252AT6029010	Thí nghiệm ô tô	CL	22													7,8,9,10,11,1	404, A10	10/10								Nguyễn Xuân Tuấn	Khoa CNOTO
118	ĐH	18	20252AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	25	7,8,9,10,11,12	409, A10	`10/10																				Bùi Văn Hải	Khoa CNOTO
119	ĐH	18	20252AT6029011	Thí nghiệm ô tô	CL	25																1,2,3,4,5,6	409, A10	10/10					Bùi Văn Hải	Khoa CNOTO
120	ĐH	18	20252AT6029004	Thí nghiệm ô tô	CL	26				7,8,9,10,11,1	409, A10	10/10																	Trịnh Đắc Phong	Khoa CNOTO
121	ĐH	18	20252AT6029007	Thí nghiệm ô tô	CL	25										1,2,3,4,5,6	404 -A10	10/10											Nguyễn Thế Anh	Khoa CNOTO
122	ĐH	18	20252AT60290012	Thí nghiệm ô tô	CL	24																7,8,9,10,11,12	404, A10	10/10					Nguyễn Thế Anh	Khoa CNOTO
123	ĐH	18	20252AT6025003	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20							7,8,9,10,11,12	516A10	10/10														Thân Quốc Việt	Khoa CNOTO
124	ĐH	18	20252AT6059_TA001	Computer Added in Car Design and Calculation	CL	29				1,2,3,4,5,6	516, A10	5/5																	Nguyễn Xuân Hiển	Khoa CNOTO
125	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	24				7,8,9,10,11,1	516, A10	5/5																	Nguyễn Xuân Hiển	Khoa CNOTO
126	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	24													7,8,9,10,11,1	516, A10	5/5								Nguyễn Xuân Hiển	Khoa CNOTO
127	ĐH	18	20252AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	26	1,2,3,4,5,6	516, A10	5/5																				Nguyễn Xuân Hiển	Khoa CNOTO
128	ĐH	18	20252AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	22										7,8,9,10,11,1	516, A10	5/5											Vũ Hải Quân	Khoa CNOTO
129	ĐH	18	20252AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	22							13,14,15,16,17	501 A10	4/5														Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
130	ĐH	18	20252AT6059004	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	21										7,8,9,10,11,1	501 A10	5/5											Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
131	ĐH	18	20252AT6059009	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	23							7,8,9,10,11,12	501 A10	4/5														Đỗ Văn Cường	Khoa CNOTO
132	ĐH	19	20252AT6087001	Cấu tạo Ô tô	1	23							1,2,3,4,5,6	404 - A10	1/5														Lê Duy Long	Khoa CNOTO
133	ĐH	19	20252AT6065002	Kỹ thuật Ô tô	2	23							7,8,9,10,11,12	404 - A10	1/5														Lê Duy Long	Khoa CNOTO
134	ĐH	19	20252AT6065002	Kỹ thuật Ô tô	3	23							7,8,9,10,11,12	409 - A10	1/5														Bùi Văn Hải	Khoa CNOTO
135	ĐH	19	20252AT6065002	Kỹ thuật Ô tô	1	23							7,8,9,10,11,12	408 - A10	1/5														Nguyễn Xuân Khoa	Khoa CNOTO
136	ĐH	18	20252AT6059002	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	22	7,8,9,10,11,12	516, A10	5/5																				Trịnh Đắc Phong	Trường Cơ khí-Ô tô
137	ĐH	18	20252AT6059003	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	3	23										1,2,3,4,5,6	516, A10	1/5											Trịnh Đắc Phong	Trường Cơ khí-Ô tô
138	ĐH	18	20252AT6059009	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	1	23													1,2,3,4,5,6	516, A10	1/5								Trịnh Đắc Phong	Trường Cơ khí-Ô tô
139	ĐH	18	20252AT6059009	Ứng dụng máy tính trong thiết kế tính toán ô tô	2	23										7,8,9,10,11,1	516, A10	1/5											Trịnh Đắc Phong	Trường Cơ khí-Ô tô
140	ĐH	19	20252AT6087001	Cấu tạo Ô tô	2	22				7,8,9,10,11,1	404 - A10	1/5																	Phạm Việt Thành	Trường Cơ khí-Ô tô
141	ĐH	18	20252ME6004001	CADCAM	1	22	7,8,9,10,11,12	502-A10	6/10																				Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
142	ĐH	18	20252ME6004001	CADCAM	2	22	7,8,9,10,11,12	503-A10	6/10																				Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
143	ĐH	18	20252ME6095001	CAE	1	27							1,2,3,4,5,6	503-A10	5/5														Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
144	ĐH	18	20252ME6095001	CAE	2	27													1,2,3,4,5,6	502-A10	5/5								Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK
145	ĐH	18	20252ME6101001	Công nghệ in 3D	1	24													1,2,3,4,5,6	503-A10	5/5								Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
146	ĐH	18	20252ME6101001	Công nghệ in 3D	2	24													7,8,9,10,11,1	502-A10	5/5								Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
147	ĐH	18	20252ME6101001	Công nghệ in 3D	3	23																1,2,3,4,5,6	503-A10	5/5					Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
148	ĐH	18	20252ME6101002	Công nghệ in 3D	2	21										1,2,3,4,5,6	502-A10	5/5											Nguyễn Mai Anh	Khoa CNCK
149	ĐH	18	20252ME6101002	Công nghệ in 3D	3	21																7,8,9,10,11,12	503-A10	5/5					Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
150	ĐH	18	20252ME6101003	Công nghệ in 3D	1	24				1,2,3,4,5,6	503-A10	5/5																	Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
151	ĐH	18	20252ME6101003	Công nghệ in 3D	2	23							7,8,9,10,11,12	503-A10	5/5														Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
152	ĐH	18	20252ME6101003	Công nghệ in 3D	3	23										1,2,3,4,5,6	503-A10	5/5											Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK

153	ĐH	18	20252ME6101005	Công nghệ in 3D	1	24				7,8,9,10,11,1	503-A10	5/5																Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK
154	ĐH	18	20252ME6101005	Công nghệ in 3D	2	23				1,2,3,4,5,6	502-A10	5/5																Nguyễn Văn Cảnh	Khoa CNCK
155	ĐH	18	20252ME6101005	Công nghệ in 3D	3	23				13,14,15,16,1	502-A10	5/5																Bùi Vinh Bình	Khoa CNCK
156	ĐH	18	20252ME6151001	Thiết kế cơ khí	2	20										7,8,9,10,11,1	503-A10	5/5										Nguyễn Văn Quế	Khoa CNCK
157	ĐH	19	20252ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	1	24							1,2,3,4,5,6	104-A10	5/5													Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
158	ĐH	19	20252ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	2	24							7,8,9,10,11,12	104-A10	5/5													Đào Ngọc Hoành	Khoa CNCK
159	ĐH	19	20252ME6091001	Công nghệ tạo mẫu	3	25										7,8,9,10,11,1	105-A9	5/5										Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
160	ĐH	19	20252ME6094001	Gia công vật liệu cao phân tử	1	68							1,2,3,4,5,6	105-A10	1/5													Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
161	ĐH	19	20252ME6094001	Gia công vật liệu cao phân tử	2	68							7,8,9,10,11,12	105-A10	1/5													Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
162	ĐH	19	20252ME6094001	Gia công vật liệu cao phân tử	3	68										7,8,9,10,11,1	105-A10	1/5										Trịnh Văn Long	Khoa CNCK
163	ĐH	19	20252ME6025001	Máy công cụ	1	25										13,14,15,16,1	105-A9	1/3										Trần Văn Đua	Khoa CNCK
164	ĐH	19	20252ME6025001	Máy công cụ	2	24													1,2,3,4,5	105-A9	1/3							Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
165	ĐH	19	20252ME6025001	Máy công cụ	3	24										7,8,9,10,11	105-A9	1/3										Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
166	ĐH	19	20252ME6027004	Nguyên lý cắt	1	23	13,14,15,16,17	105-A9	1/3																			Trần Văn Đua	Khoa CNCK
167	ĐH	19	20252ME6027004	Nguyên lý cắt	3	22							7,8,9,10,11	105-A9	1/3													Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
168	ĐH	19	20252ME6027005	Nguyên lý cắt	1	22							13,14,15,16,17	105-A9	1/3													Trần Văn Đua	Khoa CNCK
169	ĐH	19	20252ME6027005	Nguyên lý cắt	3	22							1,2,3,4,5	105-A9	1/3													Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
170	ĐH	19	20252ME6027006	Nguyên lý cắt	1	22										1,2,3,4,5	A10-105	1/3										Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
171	ĐH	19	20252ME6027006	Nguyên lý cắt	2	22													7,8,9,10,11	A9-105	1/3							Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
172	ĐH	19	20252ME6027006	Nguyên lý cắt	3	21				7,8,9,10,11	105-A9	1/3																Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
173	ĐH	19	20252ME6027007	Nguyên lý cắt	1	23	1,2,3,4,5	105-A9	1/3																			Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
174	ĐH	19	20252ME6027007	Nguyên lý cắt	2	23				1,2,3,4,5	105-A9	1/3																Nguyễn Duy Trinh	Khoa CNCK
175	ĐH	19	20252ME6027007	Nguyên lý cắt	3	22	7,8,9,10,11	105-A9	1/3																			Trần Ngọc Tân	Khoa CNCK
176	ĐH	19	20252ME6027003	Nguyên lý cắt	2	23																1,2,3,4,5	105-A9	1/5				Nguyễn Trọng Lý	Khoa CNCK
177	ĐH	17	20252ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	1	25	1,2,3,4,5,6	109-A9	1/5																			Dương Văn Đức	Khoa CNCK
178	ĐH	17	20252ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	2	24				7,8,9,10,11,1	109-A9	1/5																Dương Văn Đức	Khoa CNCK
179	ĐH	17	20252ME6086001	Công nghệ chế tạo máy 2	3	24							1,2,3,4,5,6	109-A9	1/5													Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
180	ĐH	18	20252ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	1	24							13,14,15,16,17	109-A9	1/5													Nguyễn Việt Hùng	Khoa CNCK
181	ĐH	18	20252ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	2	24							7,8,9,10,11,12	109-A9	1/5													Dương Văn Đức	Khoa CNCK
182	ĐH	18	20252ME6086002	Công nghệ chế tạo máy 2	3	24										7,8,9,10,11,1	109-A9	1/5										Dương Văn Đức	Khoa CNCK
183	ĐH	17	20252ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	20				1,2,3,4,5,6	506-A10	1/5																Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
184	ĐH	17	20252ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	20													7,8,9,10,11	506-A10	1/5							Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
185	ĐH	17	20252ME6032001	Tự động hoá quá trình sản xuất	3	20	1,2,3,4,5,6	506-A10	1/5																			Phạm Thị Thiều Thoa	Khoa CNCK
186	ĐH	18	20252ME6032002	Tự động hoá quá trình sản xuất	1	19													1,2,3,4,5,6	506-A10	1/5							Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
187	ĐH	18	20252ME6032002	Tự động hoá quá trình sản xuất	2	19				7,8,9,10,11,1	506-A10	1/5																Nguyễn Hoài Sơn	Khoa CNCK
188	ĐH	19	20252ME6022007	HTTĐTK	1	22	1,2,3,4,5,6	203-A10	1/5																			Lê Ngọc Duy	KCĐT
189	ĐH	19	20252ME6022007	HTTĐTK	2	22	7,8,9,10,11,12	203-A10	1/5																			Lưu Vũ Hải	KCĐT
190	ĐH	18	20252ME6022002	HTTĐTK	3	23	13,14,15,16	203-A10	6/6																			Lưu Vũ Hải	KCĐT
191	ĐH	19	20252ME6022007	HTTĐTK	3	23				1,2,3,4,5,6	203-A10	1/5																Ngô Văn Tâm	KCĐT
192	ĐH	19	20252ME6022008	HTTĐTK	1	22				7,8,9,10,11,1	203-A10	1/5																Lê Văn Nghĩa	KCĐT
193	ĐH	18	20252ME6022001	HTTĐTK	3	23				13,14,15,16	203-A10	6/6																Lưu Vũ Hải	KCĐT
194	ĐH	19	20252ME6022008	HTTĐTK	2	22							1,2,3,4,5,6	203-A10	1/5													Trần Quốc Bảo	KCĐT
195	ĐH	19	20252ME6022008	HTTĐTK	3	23							7,8,9,10,11,12	203-A10	1/5													Lưu Vũ Hải	KCĐT
196	ĐH	18	20252ME6022004	HTTĐTK	3	23							13,14,15,16	203-A10	6/6													Trần Quốc Bảo	KCĐT
197	ĐH	19	20252ME6022009	HTTĐTK	1	22										1,2,3,4,5,6	203-A10	1/5										Lê Ngọc Duy	KCĐT
198	ĐH	19	20252ME6022009	HTTĐTK	2	22										7,8,9,10,11,1	203-A10	1/5										Lưu Vũ Hải	KCĐT
199	ĐH	18	20252ME6022003	HTTĐTK	3	23										13,14,15,16	203-A10	6/6										Ngô Văn Tâm	KCĐT
200	ĐH	19	20252ME6022009	HTTĐTK	3	23													1,2,3,4,5,6	203-A10	1/5							Ngô Văn Tâm	KCĐT
201	ĐH	19	20252ME6022010	HTTĐTK	1	22													7,8,9,10,11,1	203-A10	1/5							Lưu Vũ Hải	KCĐT
202	ĐH	19	20252ME6022006	HTTĐTK	3	23													13,14,15,16	203-A10	6/6							Trần Quốc Bảo	KCĐT
203	ĐH	19	20252ME6022010	HTTĐTK	2	22																1,2,3,4,5,6	203-A10	1/5				Trần Quốc Bảo	KCĐT
204	ĐH	19	20252ME6022010	HTTĐTK	3	23																7,8,9,10,11,12	203-A10	1/5				Ngô Văn Tâm	KCĐT
205	ĐH	18	20252ME6022005	HTTĐTK	3	23																13,14,15,16	203-A10	6/6				Lê Văn Nghĩa	KCĐT

206	ĐH	19	20252ME6022_TA001	HTTĐTK	1	16																				7,8,9,10,1	203-A10	01-May	Lê Ngọc Duy	KCĐT
207	ĐH	19	20252ME6022_TA001	HTTĐTK	2	17																				13,14,15,1	203-A10	01-May	Lê Ngọc Duy	KCĐT
208	ĐH	19	20252ME6044001	CBHTĐ	1	22													1,2,3,4,5,6	211-A10	1/5								Lê Ngọc Duy	KCĐT
209	ĐH	19	20252ME6044001	CBHTĐ	2	23				7,8,9,10,11,1	211-A10	1/5																	Nhữ Quý Thơ	KCĐT
210	ĐH	19	20252ME6044001	CBHTĐ	3	24							7,8,9,10,11,12	211-A10	1/5														Nhữ Quý Thơ	KCĐT
211	ĐH	19	20252ME6044002	CBHTĐ	1	24							1,2,3,4,5,6	211-A10	2/5														Nhữ Quý Thơ	KCĐT
212	ĐH	19	20252ME6044002	CBHTĐ	2	23																				7,8,9,10,1	211-A10	02-May	Nhữ Quý Thơ	KCĐT
213	ĐH	19	20252ME6044002	CBHTĐ	3	24										1,2,3,4,5,6	211-A10	1/5											Lê Văn Nghĩa	KCĐT
214	ĐH	19	20252ME6044003	CBHTĐ	1	22										7,8,9,10,11,1	211-A10	1/5											Lê Văn Nghĩa	KCĐT
215	ĐH	19	20252ME6044003	CBHTĐ	2	22																				1,2,3,4,5,6	211-A10	01-May	Nhữ Quý Thơ	KCĐT
216	ĐH	19	20252ME6044004	CBHTĐ	1	23	1,2,3,4,5,6	211-A10	1/5																				Lê Văn Nghĩa	KCĐT
217	ĐH	19	20252ME6044004	CBHTĐ	2	23				1,2,3,4,5,6	211-A10	1/5																	Lê Văn Nghĩa	KCĐT
218	ĐH	19	20252ME6044004	CBHTĐ	3	24													7,8,9,10,11,1	211-A10	1/5								Lê Ngọc Duy	KCĐT
219	ĐH	19	20252ME6044_TA001	CBHTĐ	1	31	7,8,9,10,11,12	211-A10	1/5																				Bùi Thanh Lâm	KCĐT
220	ĐH	18	20252ME6059001	Học máy	1	17							7,8,9,10,11,12	213-A10	5/5														Phạm Tiến Hùng	KCĐT
221	ĐH	18	20252ME6059001	Học máy	2	18	7,8,9,10,11,12	213-A10	5/5																				Phạm Tiến Hùng	KCĐT
222	ĐH	18	20252ME6055002	KTTĐH	1	23																							Nguyễn Đức Minh	KCĐT
223	ĐH	18	20252ME6055002	KTTĐH	2	23																				1,2,3,4,5,6	210-A10	4/5	Nguyễn Đức Minh	KCĐT
224	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	1	23										1,2,3,4,5,6	210-A10	5/5											Vũ Tuấn Anh	KCĐT
225	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	2	23										7,8,9,10,11,1	210-A10	5/5											Vũ Tuấn Anh	KCĐT
226	ĐH	18	20252ME6055003	KTTĐH	3	24													7,8,9,10,11,1	210-A10	5/5								Nguyễn Đức Minh	KCĐT
227	ĐH	18	20252ME6055005	KTTĐH	1	23							1,2,3,4,5,6	210-A10	5/5														Nguyễn Đức Minh	KCĐT
228	ĐH	18	20252ME6055005	KTTĐH	2	23																				7,8,9,10,1	210-A10	4/5	Nguyễn Đức Minh	KCĐT